

## TỔNG HỢP CÁC BẢN ÁN KHỞI KIẾN QUYẾT ĐỊNH XỬ PHẠT HÀNH CHÍNH

STT	Số hiệu bản án	Ngày ban hành	Tòa án	TÊN VÀ NỘI DUNG BẢN ÁN	File Bản án đính kèm
1.	01/2023/ HC-PT	05/01/2023	TAND tỉnh Kiên Giang	<p><b>Bản án số 01/2023/HC-PT ngày 05/01/2023 của TAND tỉnh Kiên Giang V/v khiếu kiện Quyết định xử phạt vi phạm hành chính và Công văn trả lời khiếu nại Quyết định xử phạt hành chính</b></p> <p><b>Thông tin chung:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối tượng khởi kiện: QĐ xử phạt vi phạm hành chính</li> <li>- Cấp xét xử: Phúc thẩm</li> <li>- Loại án: Hành chính</li> <li>- Tòa án xét xử: TAND tỉnh Kiên Giang</li> <li>- Áp dụng án lệ: Không</li> <li>- Thông tin về vụ án: Ông Nguyễn Văn B kiện Quyết định xử phạt vi phạm hành chính của Trưởng Công an huyện U</li> </ul> <p><b>Tóm tắt nội dung vụ án:</b></p> <p>Bản án Dân sự phúc thẩm số 87/2021/DSPT ngày 25/5/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử có những sai phạm nên việc thi hành án buộc ông Nguyễn Văn B giao diện tích đất chiều ngang 5,75m (tính từ mé lộ đal nông thôn đến mé kênh Tám Đãi), dài 4,5m (theo chiều dài lộ đal nông thôn), tổng diện tích 25,875m<sup>2</sup>, đất tọa lạc tại ấp V, xã H, huyện U, tỉnh Kiên Giang không thực hiện được.</p> <p>Ngày 15/6/2021, Chi cục thi hành án dân sự huyện U ban hành Quyết định số 518/QĐ-CCTHADS về việc thi hành án theo yêu cầu đối với vợ, chồng ông Nguyễn Văn B và một số đương sự có liên quan trong vụ án. Ông Bửu làm đơn xin hoãn thi hành án.</p> <p>Ngày 23/6/2021, Chi cục Thi hành án dân sự ban hành Công văn số 96/CVCCTHADS trả lời ông Bửu không có căn cứ để hoãn là sai. Vì yêu cầu của họ không có ảnh hưởng đến quyền lợi, nghĩa vụ của người được thi hành án. Phía ông Bửu, bà Ánh vẫn để cho bà Lê Thị N, anh Trần Thanh K đi trên phần đất này, không có ngăn cản.</p> <p>Ngày 11/11/2021, Chi cục Thi hành án huyện ra Thông báo số 20/TBCCTHADS về việc cưỡng chế thi hành án</p>	<p><a href="https://drive.google.com/file/d/1rn9EpZgCz4mnfjPaLum3fS4Y0B5oqQnP/view?usp=sharing">https://drive.google.com/file/d/1rn9EpZgCz4mnfjPaLum3fS4Y0B5oqQnP/view?usp=sharing</a></p>

thời gian vào ngày 17/11/2021.

Ngày 13/11/2021, ông Bửu khiếu nại đến Chi cục Thi hành án huyện và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện U.

Ngày 17/11/2021, Trưởng ban tiếp công dân huyện U có Phiếu hướng dẫn số 01 căn cứ vào Nghị định số 124/2020 ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định thẩm quyền giải quyết đơn của ông Bửu thuộc về “Cục thi hành án dân sự tỉnh Kiên Giang”, nhưng không có ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện U.

Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kiên Giang ra Quyết định số 02/QĐCTHADS ngày 13/12/2021 có nội dung không nhận đơn khiếu nại của ông Bửu, theo đó ông Bửu tiếp tục làm đơn gửi đến Tổng Cục Thi hành án dân sự, đến nay đã được thụ lý đơn.

Ngày 09/02/2022 Phó Trưởng Công an huyện U ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 26/QĐ-XPHC đối với ông Nguyễn Văn B số tiền 3.500.000 đồng về hành vi “Hủy hoại và cố ý làm hư hỏng tài sản của người khác”. Không đồng ý với quyết định xử phạt vi phạm hành chính, ông Bửu khiếu nại Trưởng Công an huyện U.

Ngày 28/02/2022, Trưởng Công an huyện U ban hành Công văn số 07/CVCAH về việc trả lời bác đơn khiếu nại của ông Bửu.

Ông Nguyễn Văn B xác định: Công văn trả lời khiếu nại của Trưởng Công an huyện U chỉ căn cứ vào Bản án số 87/2021/DS-PT ngày 25/5/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang là không đúng quy định tại Điều 29 Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật khiếu nại. Quyết định xử phạt vi phạm hành chính căn cứ theo đơn tố cáo của anh Bắc, chị Loan về hành vi “Hủy hoại và cố ý làm hư hỏng tài sản”, không lập biên bản vi phạm hành chính là không có cơ sở pháp lý. Ông Nguyễn Văn B yêu cầu Tòa án nhân dân huyện U giải quyết:

- Hủy Quyết định số 26/QĐ-XPVPHC ngày 09/02/2022 của Trưởng Công an huyện U về việc xử phạt vi phạm hành chính đối với ông Nguyễn Văn B;

- Hủy Công văn số 07/CV-CAH ngày 28/02/2022 của ông Trưởng Công an huyện U.

**Tòa Sơ thẩm tuyên:**

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B về việc hủy Quyết định số 26/QĐ-XPHC ngày 09/02/2022 và Công văn số 07/CV-CAH ngày 28/02/2022 của Trưởng Công an huyện U, tỉnh Kiên Giang về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội và nội dung giải quyết khiếu nại quyết định hành chính.

**Tòa Phúc thẩm tuyên**

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B về việc hủy Quyết định số 26/QĐ-XPHC ngày 09/02/2022 và

				<p>Công văn số 07/CV-CAH ngày 28/02/2022 của Trưởng Công an huyện U, tỉnh Kiên Giang về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng chống tệ nạn xã hội; phòng cháy, chữa cháy; phòng, chống bạo lực gia đình và nội dung giải quyết khiếu nại quyết định hành chính.</p> <p><b>Cơ sở pháp lý:</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Luật Tổ tụng hành chính 2015: khoản 1 Điều 241; điểm a khoản 2 Điều 193</li> <li>2. Luật Xử lý vi phạm hành chính sửa đổi, bổ sung năm 2020: Điều 63</li> <li>3. Nghị định số 167/2013/NĐ-CP ngày 12/12/2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng chống tệ nạn xã hội; phòng cháy và chữa cháy; phòng, chống bạo lực gia đình;</li> <li>4. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.</li> </ol>	
2.	432/2023/HC-P	19/06/2023	TAND cấp cao tại TP Hồ Chí Minh	<p><b>Bản án số 432/2023/HC-PT ngày 19/06/2023 của TAND cấp cao tại TP Hồ Chí Minh V/v khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai</b></p> <p><b>Thông tin chung:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối tượng khởi kiện: QĐ xử phạt vi phạm hành chính</li> <li>- Cấp xét xử: Phúc thẩm</li> <li>- Loại án: Hành chính</li> <li>- Tòa án xét xử: TAND cấp cao tại TP Hồ Chí Minh</li> <li>- Áp dụng án lệ: Không</li> <li>- Thông tin về vụ án: Bác kháng cáo giữ nguyên bản án sơ thẩm</li> </ul> <p><b>Tóm tắt nội dung vụ án:</b></p> <p>Phần đất có diện tích 145m<sup>2</sup>, chiều ngang phía trước 3,9m; chiều ngang sau hậu 4m; chiều dài 37m, thuộc một phần thửa 4451, tờ bản đồ số 06 mà Ủy ban nhân dân tỉnh Đ giao cho Ủy ban nhân dân xã P, huyện T quản lý khai thác theo Quyết định số 346/QĐ-UBND-NĐ ngày 27/11/2017 có nguồn gốc trước năm 1975 là của cha mẹ ông là ông Lê Văn T1 (chết năm 2000) và bà Nguyễn Thị T2 (chết năm 2012) khai mở khoảng 10 công đất cặp kênh 10 Xéo. Cha mẹ ông canh tác ổn định lâu dài, đến năm 1993 thì cha mẹ ông được cấp Giấy chứng nhận</p>	<p><a href="https://drive.google.com/file/d/1nOrW0UIMueEZhuaQLv4p-2JHMvaaCB3R/view?usp=sparing">https://drive.google.com/file/d/1nOrW0UIMueEZhuaQLv4p-2JHMvaaCB3R/view?usp=sparing</a></p>

Quyền sử dụng đất, do cha ông là chủ hộ đại diện đứng tên. Đến năm 2009, Ủy ban nhân dân huyện thu hồi đất của cha mẹ ông diện tích 3,2 công để làm trường học, đã bồi thường đủ tiền. Đồng thời, cha mẹ ông có hiến đất diện tích 3,5 công để xây dựng trường học cấp hai ở ấp B, tổng cộng là 6,7 công. Diện tích còn lại khoảng hơn 03 công cha mẹ ông tiếp tục sử dụng. Sau đó cha mẹ mất để lại cho ông tiếp tục sử dụng.

Sau đó, Nhà nước mở đường cặp bờ kênh 10 Xéo cho dân đi lại, trúng vào đất ông, không có bồi thường. Dân đi lại trên đường này được một thời gian thì bà T3 là người sử dụng phần đất đối diện với ông bên bờ kênh 10 Xéo (ngay gốc kênh) tự động đổ đất lấp một phần kênh 10 Xéo chiều ngang khoảng 10m, chiếm đất lòng kênh của Nhà nước. Đồng thời sử dụng luôn luôn con đường cặp kênh của Nhà nước. Do đó, nhân dân đi lại không có đường đi, khi đi đến đó phải đi vòng vô đất ông, đất ông đã được san lấp làm đất ở. Do đó, năm 2016 nhiều lần ông làm đơn khiếu nại đến Ủy ban nhân dân xã Y giải quyết trả đất cho ông, nhưng xã không giải quyết. Vì vậy, bức xúc ông đã làm hàng rào chắn ngang không cho người dân đi lại. Ủy ban nhân dân huyện T ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 50/QĐ-XPVPHC ngày 29/9/2020 với số tiền là 20.000.000 đồng với lý do Nhà nước cho rằng ông lấn chiếm đất của Nhà nước. Đất ông có quyền sử dụng đất, Nhà nước chưa thu hồi mà Ủy ban nhân dân tỉnh L giao cho Ủy ban nhân dân xã P, còn xử phạt hành chính ông là trái pháp luật, là xâm phạm quyền lợi ích hợp pháp của ông.

Do đó, ông không đồng ý với Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ; ông T khiếu nại thì UBND tỉnh ra thông báo số 50 về việc không thụ lý giải quyết đơn khiếu nại của ông.

Nay ông T yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

1. Hủy Quyết định số 346/QĐ-UBND-NC ngày 27/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ về việc giao đất cho Ủy ban nhân dân xã P để quản lý, sử dụng.
2. Hủy Thông báo số 05/TB-UBND ngày 19/02/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ về việc không thụ lý, giải quyết khiếu nại.
3. Hủy Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 50/QĐ-XPVPHC ngày 29/9/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T.

**Tòa Sơ thẩm tuyên:**

1. Bác khởi kiện của ông Lê Văn T đối với yêu cầu hủy Quyết định số 346/QĐ-UBND-NC ngày 27/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ; Thông báo số 05/TB-UBND ngày 19/02/2020 của Chủ tịch Ủy

			<p>ban nhân dân tỉnh Đ; Quyết định số 50/QĐ-XPVPHC ngày 29/9/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện</p> <p>2. Tiếp tục thực hiện Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 04/2021/QĐ-BPKCTT ngày 15/01/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp</p> <p><b>Tòa Phúc thẩm tuyên</b></p> <p>1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn T. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 09/2022/HC-ST ngày 08/6/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.</p> <p>2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T, về việc yêu cầu huỷ các quyết định hành chính sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Quyết định số 346/QĐ-UBND-NĐ ngày 27/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ.</li><li>- Thông báo số 05/TB-UBND ngày 19/02/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ.</li><li>- Quyết định số 50/QĐ-XPVPHC ngày 29/9/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T.</li></ul> <p>3. Tiếp tục thực hiện Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 04/2021/QĐ-BPKCTT ngày 15/01/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.</p> <p><b>Cơ sở pháp lý:</b></p> <ol style="list-style-type: none"><li>1. Luật Tổ tụng hành chính 2015: khoản 1 Điều 241; a khoản 2 Điều 193</li><li>2. Luật Đất đai 2013: điểm a khoản 1 Điều 59</li><li>3. Luật khiếu nại 2011: khoản 1 Điều 21, các Điều 27, 28, 29</li><li>4. Luật Xử lý vi phạm hành chính sửa đổi, bổ sung năm 2020: điểm a khoản 1 điều 6, điểm a, điểm i Điều 10, các khoản 2, 3 Điều 58, khoản 1 Điều 66</li><li>5. Nghị định 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai: điểm a khoản 4, các điểm a, d khoản 7 Điều 14, điểm b khoản 2 Điều 38</li></ol>	
--	--	--	--	--

				<p>6. Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai: Điều 43</p> <p>7. Thông tư 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 Quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất: Khoản 1 Điều 3</p> <p>8. Thông tư số 07/2013/TT-TTCT ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ về Quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính và Luật Khiếu nại 2011: Điều 5, 6, 7, 8, 10, 14, 18</p> <p>9. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.</p>	
3.	727/2023/HC-PT	23/08/2023	TAND cấp cao tại TP Hồ Chí Minh	<p><b>Bản án số 727/2023/HC-PT ngày 23/08/2023 của TAND cấp cao tại TP Hồ Chí Minh V/v khiếu kiện hành vi hành chính</b></p> <p><b>Thông tin chung:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối tượng khởi kiện: QĐ xử phạt vi phạm hành chính</li> <li>- Cấp xét xử: Phúc thẩm</li> <li>- Loại án: Hành chính</li> <li>- Tòa án xét xử: TAND cấp cao tại TP Hồ Chí Minh</li> <li>- Áp dụng án lệ: Không</li> <li>- Thông tin về vụ án: Bác kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm</li> </ul> <p><b>Tóm tắt nội dung vụ án:</b></p> <p>Ông Phan Đức L là người có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở (Thửa đất số 654, tờ bản đồ số 61) tọa lạc tại phường T, Quận I (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 01/7/2016, ông được U (nay là UBND thành phố T) cấp Giấy phép xây dựng nhà số 2587/GPXD trên thửa đất trên và đã tiến hành đầy đủ thủ tục theo quy định của pháp luật.</p> <p>Trước khi tiến hành xây dựng thì hai nhà liền kề (bên phải và bên trái) đều đã được xây dựng hoàn chỉnh, vì vậy</p>	<p><a href="https://drive.google.com/file/d/1r1riRuHhTibQFoluY6Rbis8AVdqorgXA/view?usp=sharing">https://drive.google.com/file/d/1r1riRuHhTibQFoluY6Rbis8AVdqorgXA/view?usp=sharing</a></p>

ông phải xác định lại mốc xây dựng theo các hộ liền kề, ranh xây dựng trước và sau. Trong khoảng thời gian tiến hành xây dựng, Thanh tra xây dựng thuộc Sở Xây dựng Thành phố H thường xuyên đến kiểm tra công trình có lập biên bản, cụ thể:

- Biên bản số 4702/BB-KT ngày 15/11/2016 kiểm tra công trình xây dựng lần 1 có nội dung: “Hiện Trạng công trình đang thi công tầng 1. Tổ công tác kiểm tra ghi nhận công trình thi công đúng giấy phép được cấp”.

- Biên bản số 4872/BB-KT ngày 29/12/2016 kiểm tra công trình xây dựng lần 2 có nội dung: “Hiện trạng xây dựng công trình đã hoàn thành. Công trình xây dựng 02 tầng. Tổ công tác ghi nhận: Công trình thi công đúng với giấy phép và bản vẽ được cấp”.

Sau khi hoàn thành việc xây dựng, ngày 10/12/2016 gia đình ông chuyển đến sinh sống bình thường, nhưng khi ông vắng nhà đã xảy ra sự việc nhà bị đập phá hai góc, trên tường có vạch sơn màu đỏ thể hiện hai góc nhà bị đập.

Ngày 01/12/2017, Đội Thanh tra địa bàn Quận I - Thanh tra Sở Xây dựng đến lập Biên bản số 165/BB-VPHC xác định ông xây dựng tăng trái phép 2,8m<sup>2</sup>, theo biên bản thì phần xây dựng trái phép là phần hai góc nhà bị đập phá trước đó. Ngày 04/12/2017, ông nhận được biên bản trên qua đường bưu điện. Cho rằng nội dung biên bản có bịa đặt, vu khống nhằm mục đích sách nhiễu và vùi vĩnh, nên ngày 06/12/2017 ông có đơn khiếu nại về hành vi bịa đặt và những nhiễu của ông Trần Ngọc M và thanh tra viên Trần Xuân T đến Giám đốc Sở Xây dựng theo Biên nhận số 40/BN-HS ngày 06/12/2017, nhưng không được Giám đốc Sở Xây dựng Thành phố H giải quyết theo quy định của pháp luật. Trong thời gian chờ Giám đốc Sở Xây dựng Thành phố H giải quyết khiếu nại, ông đã ký hợp đồng với Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H, ngày 04/5/2018 Trung tâm đo đạc bản đồ lập Bản đồ hiện trạng vị trí xác định ranh số 125775/TTĐĐBĐ-VPTT đã xác định nội dung Biên bản số 165/BBVPHC ngày 01/12/2017 là không đúng sự thật.

Do đó, ông khởi kiện yêu cầu: Giám đốc Sở Xây dựng Thành phố H bồi thường chi phí đi lại là 3.000 đồng, tiền sao y tài liệu cần thiết để nộp cho Tòa là 27.000 đồng, buộc Giám đốc Sở xây dựng Thành phố H thụ lý, giải quyết khiếu nại đúng theo quy định pháp luật và xin lỗi ông bằng văn bản, công khai xin lỗi trên báo S ít nhất 01 kỳ.

Ngày 28/7/2022, ông L có Đơn khởi kiện sửa đổi bổ sung xác định lại những yêu cầu khởi kiện, cụ thể những vấn đề yêu cầu Tòa án giải quyết gồm:

- Tuyên bố hành vi của Giám đốc Sở Xây dựng Thành phố H về không thụ lý, giải quyết khiếu nại của ông là trái quy định của pháp luật.

- Buộc Giám đốc Sở xây dựng Thành phố H thụ lý, giải quyết khiếu nại của ông đúng theo quy định pháp luật.

- Buộc Giám đốc Sở Xây dựng Thành phố H xin lỗi ông bằng văn bản, công khai xin lỗi trên báo S ít nhất 01 kỳ.
- Ông rút lại yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu Giám đốc Sở Xây dựng Thành phố H bồi thường chi phí đi lại là 3.000 đồng, tiền sao y tài liệu cần thiết để nộp cho Tòa là 27.000 đồng.

**Tòa Sơ thẩm tuyên:**

1. Đình chỉ đối với yêu cầu của ông Phan Đức L về yêu cầu Giám đốc Sở Xây dựng Thành phố H bồi thường chi phí đi lại là 3.000 (ba nghìn) đồng, tiền sao y tài liệu cần thiết để nộp cho Tòa là 27.000 (hai mươi bảy nghìn) đồng.
2. Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện còn lại của ông Phan Đức L về việc:
  - Tuyên bố hành vi của Giám đốc Sở Xây dựng Thành phố H về không thụ lý, giải quyết khiếu nại của ông L là trái quy định của pháp luật.
  - Buộc Giám đốc Sở xây dựng Thành phố H thụ lý, giải quyết khiếu nại đúng theo quy định pháp luật.
  - Buộc Giám đốc Sở Xây dựng Thành phố H xin lỗi ông bằng văn bản, công khai xin lỗi trên báo S ít nhất 01 kỳ.

**Tòa Phúc thẩm tuyên:**

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Phan Đức L. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 1702/2022/HC-ST ngày 26/9/2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Đình chỉ đối với yêu cầu của ông Phan Đức L về yêu cầu Giám đốc Sở Xây dựng Thành phố H bồi thường chi phí đi lại là 3.000 (ba nghìn) đồng, tiền sao y tài liệu cần thiết để nộp cho Tòa là 27.000 (hai mươi bảy nghìn) đồng.
3. Không chấp nhận phần các yêu cầu khởi kiện sau đây của ông Phan Đức L:
  - Tuyên bố hành vi của Giám đốc Sở Xây dựng Thành phố H về không thụ lý, giải quyết khiếu nại của ông L là trái quy định của pháp luật.
  - Buộc Giám đốc Sở xây dựng Thành phố H thụ lý, giải quyết khiếu nại đúng theo quy định pháp luật.



				<p>- Buộc Giám đốc Sở Xây dựng Thành phố H xin lỗi ông Phan Đức L bằng văn bản, công khai xin lỗi trên báo S ít nhất 01 kỳ.</p> <p><b>Cơ sở pháp lý:</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Luật Tổ tụng hành chính 2015: Điều 30, khoản 3 Điều 32, điểm b khoản 3 Điều 116, khoản 1 Điều 158, khoản 2 Điều 1, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 206 và Điều 348</li> <li>2. Luật Xử lý vi phạm hành chính sửa đổi, bổ sung năm 2020: Điều 46</li> <li>3. Luật Thanh tra: Điều 3, Điều 23 và Điều 24</li> <li>4. Luật khiếu nại: Điều 19</li> <li>5. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.</li> </ol>	
4.	727/2023/HC-PT	28/09/2023	TAND cấp cao tại Hà Nội	<p><b>Bản án số 727/2023/HC-PT ngày 28/09/2023 của TAND cấp cao tại Hà Nội “V/v Khiếu kiện Hành vi hành chính của Bảo hiểm xã hội tỉnh Tuyên Quang”</b></p> <p><b>Thông tin chung:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối tượng khởi kiện: QĐ xử phạt vi phạm hành chính</li> <li>- Cấp xét xử: Phúc thẩm</li> <li>- Loại án: Hành chính</li> <li>- Tòa án xét xử: TAND cấp cao tại Hà Nội</li> <li>- Áp dụng án lệ: Không</li> <li>- Thông tin về vụ án: Q kiện UBND TQ về QĐHC lĩnh vực bảo hiểm</li> </ul> <p><b>Tóm tắt nội dung vụ án:</b></p> <p>TVQ nhận được Quyết định số 397/QĐ-UBND ngày 21/02/2020 của Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) thành phố Tuyên Quang về việc nhân viên hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP nghỉ hưởng chế độ Bảo hiểm xã hội từ ngày 01/4/2020. Khi ông có Quyết định nghỉ hưu, ông mới đóng bảo hiểm xã hội được 16 năm 06</p>	<p><a href="https://drive.google.com/file/d/12GOnlyGH79XMPOjBE9KrCcrXa2KjC6rCQ/view?usp=sharing">https://drive.google.com/file/d/12GOnlyGH79XMPOjBE9KrCcrXa2KjC6rCQ/view?usp=sharing</a></p>

tháng. Theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội, người lao động phải có từ đủ 20 năm công tác mới đủ điều kiện để hưởng chế độ hưu trí hằng tháng. Ngày 01/4/2020, ông có đơn đề nghị gửi BHXH tỉnh Tuyên Quang cộng nối thời gian ông tham gia công tác trong quân đội để được hưởng chính sách theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ, kèm theo đơn ông cung cấp toàn bộ hồ sơ công tác trong quân đội cho ông **KVT** (cán bộ hướng dẫn thuộc cơ quan BHXH tỉnh Tuyên Quang) để làm thủ tục cộng nối thời gian trong quân đội vào những năm công tác tiếp theo của ông tại UBND thành phố Tuyên Quang.

Ngày 16/4/2020, ông nhận được Văn bản trả lời của ông **KVT** và ông **HHH** (Phó phòng Quản lý thu BHXH tỉnh Tuyên Quang) trả lời ông “Căn cứ Quyết định số 52/TCXN ngày 08/4/1991 của Xí nghiệp X, quá trình công tác trong quân đội từ tháng 03/1979 đến ngày 31/12/1983 không được tính công nhận cộng nối thời gian tham gia BHXH do đã được thanh toán trợ cấp một lần theo Quyết định số 176/HĐBT, trường hợp có vướng mắc trong việc thanh toán tiền trợ cấp đề nghị ông liên hệ lại với đơn vị chủ quản để được giải quyết theo quy định”. BHXH tỉnh Tuyên Quang trả lời ông như vậy là không thoả đáng vì Xí nghiệp X là đơn vị chủ quản của ông đã giải thể từ năm 1991.

Ngày 27/5/2020, ông tiếp tục gửi đơn đề nghị gửi BHXH tỉnh Tuyên Quang đề nghị được giải quyết cộng nối thời gian công tác trong quân đội 04 năm 10 tháng để ông đủ 20 năm đóng BHXH.

Ngày 20/7/2020, ông nhận được Văn bản số 702/BHXH-CST của BHXH tỉnh Tuyên Quang trả lời: “Căn cứ Quyết định số 52/TCXN ngày 08/4/1991 của Xí nghiệp X cho công nhân thôi việc theo Quyết định số 176/HĐBT, ông đã được hưởng chế độ trợ cấp thôi việc 11 năm 9 tháng đã bao gồm cả thời gian trong quân đội từ tháng 3/1979 đến tháng 12/1983, do đó ông không đủ căn cứ để cộng nối với thời gian công tác sau này...”. Theo quyết định 52/TCXN có ghi thời gian ông tham gia công tác từ tháng 3/1979 đến ngày 31/12/1990 là 11 năm 9 tháng và hưởng chế độ trợ cấp một lần, tuy nhiên tại Giấy xác nhận số 171/SCT -VP ngày 10/4/2018 của Sở Công thương tỉnh Tuyên Quang xác nhận Xí nghiệp X mới trả trợ cấp cho thời gian ông công tác tại đơn vị mà không thanh toán tiền trợ cấp cho thời gian ông tham gia quân đội (từ tháng 3/1979 đến ngày 31/12/1983) và thực tế ông cũng chưa được nhận trợ cấp một lần trong thời gian tham gia công tác trong quân đội.

Ông không nhất trí với Văn bản số 702/BHXH-CST của BHXH tỉnh Tuyên Quang, ngày 22/12/2020 ông tiếp tục làm đơn đề nghị gửi đến các ban, ngành trong tỉnh. Sau khi gửi đơn, ngày 31/12/2020 ông nhận được Văn bản số 164/CV -BCTU của Ban Tổ chức Tỉnh uỷ Tuyên Quang chuyển đơn của ông đến BHXH tỉnh Tuyên Quang đề giải quyết theo quy định.

Ngày 11/01/2021, BHXH tỉnh Tuyên Quang mời ông đến trụ sở làm việc và kết luận ông chưa đủ cơ sở để thẩm định cộng nối thời gian công tác trong quân đội với thời gian công tác sau này tại UBND thành phố Tuyên Quang và đề nghị ông tiếp tục phối hợp với đơn vị sử dụng lao động, cơ quan có thẩm quyền cung cấp hồ sơ, tài liệu có liên quan đến tiền lương và các khoản trợ cấp để cơ quan BHXH tỉnh có cơ sở xem xét. Việc ông đề nghị giải quyết chế độ theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ không thuộc

thẩm quyền của cơ quan BHXH tỉnh Tuyên Quang. Tại buổi làm việc, BHXH tỉnh Tuyên Quang vận động ông đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện 03 năm 06 tháng để đủ 20 năm được hưởng chế độ hưu trí. Do được nghỉ chế độ hưu trí từ ngày 01/4/2020 đến ngày 11/01/2021 đã gần một năm, để có tiền duy trì cuộc sống ông nhất trí đóng bảo hiểm tự nguyện với số tiền là 49.894.334 đồng.

Ngày 04/5/2021, ông nhận được Quyết định số 08021100214/QĐ-BHXH của BHXH tỉnh Tuyên Quang về việc hưởng chế độ hưu trí hằng tháng. Đến ngày 20/4/2022, ông nhận được Quyết định số 1997/QĐ-QK ngày 21/12/2021 của Quân khu H Bộ Quốc phòng về thực hiện chế độ trợ cấp một lần với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ Quốc tế theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng chính phủ, với số tiền trợ cấp một lần là 4.900.000 đồng.

Ngày 09/5/2022, ông gửi đơn và gửi kèm theo Quyết định số 1997/QĐ-QK ngày 21/12/2021 của Quân khu H đến BHXH tỉnh Tuyên Quang để xác nhận khi ông nộp lại số tiền trợ cấp 4.900.000 đồng ông có được cộng nổi để hưởng chế độ bảo hiểm xã hội không. Ngày 27/5/2022, ông nhận được Công văn số 618/BHXH -CST của cơ quan BHXH tỉnh Tuyên Quang trả lời “Trường hợp ông hoàn trả lại số tiền trợ cấp một lần đã hưởng theo Quyết định số 62/2011/QĐTTg cho cơ quan có thẩm quyền, nhưng không bổ sung được hồ sơ, tài liệu chứng minh là chưa nhận trợ cấp thôi việc theo Quyết định số 52/TCXN ngày 08/4/1991 của Xí nghiệp X đã được thanh toán trợ cấp một lần theo Quyết định số 176/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng đối với thời gian công tác trong quân đội thì ông không được cộng nổi thời gian tham gia công tác trong quân đội với thời gian công tác sau này”.

Không nhất trí với hành vi của BHXH tỉnh Tuyên Quang về việc không cộng nổi thời gian tham gia công tác trong quân đội với thời gian công tác sau này tại UBND thành phố Tuyên Quang nên ông đã có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang:

Tuyên bố hành vi hành chính của BHXH tỉnh Tuyên Quang là trái pháp luật. Buộc BHXH tỉnh Tuyên Quang cộng nổi thời gian tham gia công tác trong quân đội với thời gian công tác sau này tại UBND thành phố Tuyên Quang để ông được hưởng chế độ chính sách theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ.

**Tòa Sơ thẩm tuyên:**

1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông **TVQ** về việc:
2. Tuyên bố hành vi hành chính của BHXH tỉnh Tuyên Quang là trái pháp luật.
3. Buộc BHXH tỉnh Tuyên Quang cộng nổi thời gian tham gia công tác trong quân đội với thời gian công tác sau này tại UBND thành phố Tuyên Quang để hưởng chế độ chính sách theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ.

			<p><b>Tòa Phúc Thẩm tuyên</b></p> <p>Bác kháng cáo của người khởi kiện ông TVQ. Giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 10/2023/HC-ST ngày 17/4/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.</p> <p><b>Cơ sở pháp lý:</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Luật Tổ tụng hành chính 2015: Điều 29, 30, 32, điểm a khoản 2 Điều 193, điểm a khoản 2 Điều 116, các Điều 191, 194, 206, 344 và Điều 348</li> <li>2. Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014</li> <li>3. Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về Bảo hiểm xã hội bắt buộc</li> <li>4. Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Căm-pu-chia, giúp bạn Lào sau ngày 30/4/1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc</li> <li>5. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.</li> </ol>	
5.	885/2023/HC-PT	28/09/2023	<p><b>Bản án số 885/2023/HC-PT ngày 28/09/2023 của TAND cấp cao tại TP Hồ Chí Minh V/v “Khiếu kiện quyết định hành chính”</b></p> <p><b>Thông tin chung:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấp Đối tượng khởi kiện: QĐ xử phạt vi phạm hành chính</li> <li>- Cấp xét xử: Phúc thẩm</li> <li>- Loại án: Hành chính</li> <li>- Tòa án xét xử: TAND cấp cao tại TP Hồ Chí Minh</li> <li>- Áp dụng án lệ: Không</li> <li>- Thông tin về vụ án: Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm</li> </ul> <p><b>Tóm tắt nội dung vụ án:</b></p> <p>Ngày 12/01/2022, Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu Công an thành phố C (sau</p>	<p><a href="https://drive.google.com/file/d/1ZRRc7YVYWrDnpYwSKg3eY8DfZU39LCXY/view?usp=sharing">https://drive.google.com/file/d/1ZRRc7YVYWrDnpYwSKg3eY8DfZU39LCXY/view?usp=sharing</a></p>

đây gọi tắt là Phòng Cảnh sát kinh tế) đến kho chứa hàng – số 08, Quốc lộ 91B, khu vực T, phường T1, quận B, thành phố Cần Thơ của Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên xuất nhập khẩu N (sau đây gọi tắt là Công ty N) để tiến hành khám xét và thu giữ, niêm phong nhiều hàng hóa của Công ty.

Đến ngày 17/02/2022, Giám đốc Công an thành phố C đã ra Quyết định số 2075/QĐ-XPHC (sau đây gọi tắt là Quyết định số 2075) xử phạt vi phạm hành chính đối với Công ty N về 02 (hai) hành vi là tàng trữ trái phép đồ chơi nguy hiểm bị cấm và kinh doanh hàng hóa nhập lậu, cụ thể:

**\* Hình phạt chính:**

- Phạt tiền 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng) đối với hành vi tàng trữ trái phép đồ chơi nguy hiểm bị cấm;
- Phạt tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) đối với hành vi hàng hóa nhập lậu có giá trị 58.634.131 đồng.

**\* Hình phạt bổ sung:**

- Tịch thu đồ chơi nguy hiểm bị cấm gồm 172 sản phẩm có hình dạng súng, kiếm, cung tên, dao;
- Tịch thu hàng hóa nhập lậu gồm 123 xe đồ chơi trẻ em và 32 xe điện trẻ em (có tổng giá trị 58.634.131 đồng).
- Người khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 2075/QĐ-XPHC ngày 17 tháng 02 năm 2022 của Giám đốc Công an thành phố C và buộc giao trả toàn bộ hàng hóa đã tịch thu theo quyết định xử phạt vi phạm hành chính trên.

**\* Những căn cứ người khởi kiện yêu cầu hủy là:**

- Công ty N được thành lập vào ngày 10/01/2022, có trụ sở tại tổ 8, Quốc lộ 91B, khu vực T, phường T1, quận B, thành phố Cần Thơ nhưng ngày 09/01/2022 đã có đơn thư tố giác vô danh là vi phạm Luật Khiếu nại, tố cáo.
- Công ty N mua hàng hóa từ Công ty Trách nhiệm hữu hạn thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu D1 (sau đây gọi tắt là Công ty D1) và Công ty Cổ phần Vật tư D3 (sau đây gọi tắt là Công ty D3) có hợp đồng đầy đủ, có hóa đơn giá trị gia tăng, có các thủ tục thông quan tại Cảng Cát Lái – Thành phố Hồ Chí Minh, còn giấy chứng nhận hợp quy thì bên mua hẹn sau 15 ngày xuất hàng sẽ có.
- Phòng Cảnh sát kinh tế Công an thành phố C xác định các hàng hóa bị thu giữ không có mã sản phẩm trùng khớp với hóa đơn giá trị gia tăng nên là hàng hóa nhập lậu là không đúng. Vì hiện nay, việc quy định dán mã sản phẩm lên từng hàng hóa nhập khẩu là không bắt buộc. Mã sản phẩm chỉ là thông số quy ước của nhà sản xuất để phân loại các mặt hàng với nhau và không bắt buộc phải đăng ký với Cơ quan Nhà nước.
- Tại thời điểm kiểm tra, Công ty N không cung cấp kịp thời giấy chứng nhận kiểm định hợp quy bởi có lý do là Công ty D1 và Công ty D3 – là 02 (hai) Công ty trực tiếp nhập khẩu và cung cấp hàng hóa chịu trách nhiệm chứ

không phải do Công ty N chịu trách nhiệm. Công ty N chỉ là mua lại hàng hóa và bán trên thị trường.

**Tòa Sơ thẩm tuyên:**

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên xuất nhập khẩu N về việc yêu cầu hủy Quyết định số 2075/QĐ-XPHC ngày 17 tháng 02 năm 2022 của Giám đốc Công an thành phố C và buộc giao trả toàn bộ hàng hóa đã tịch thu.

**Tòa Phúc thẩm tuyên:**

1. Chấp nhận việc rút phần kháng cáo của Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên xuất nhập khẩu N và đình chỉ việc xét xử đối với việc Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên xuất nhập khẩu N yêu cầu hủy Quyết định số 2075/QĐ-XPHC ngày 17 tháng 02 năm 2022 của Giám đốc Công an thành phố C xử lý hành vi tàng trữ đồ chơi nguy hiểm bị cấm là 172 sản phẩm đồ chơi trẻ em bị cấm có hình dạng súng, hình dạng kiếm, hình dạng cung tên, dao.
2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên xuất nhập khẩu N về việc yêu cầu hủy Quyết định số 2075/QĐ-XPHC ngày 17 tháng 02 năm 2022 của Giám đốc Công an thành phố C và buộc giao trả toàn bộ hàng hóa đã tịch thu.

**Cơ sở pháp lý:**

1. Luật Tổ tụng hành chính 2015: Điều 30; 32; 116; Điều 193; khoản 1 Điều 241; Điều 348 và Điều 349
2. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.